

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	MCB (CB tép)	cái	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	60.000
	BKN 1P C50-63A	"	63.000
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	133.000
	BKN 2P C50-63A	"	135.000
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	210.000
	BKN 3P C50-63A	"	214.000
23.4	Aptomat -Công ty cổ phần K.I.P Việt Nam		
	Aptomat kiểu A40T nhãn hiệu Vina Kip	cái	
	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	"	23.500
	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu Vina Kip	cái	
	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	"	25.100
	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	"	26.600
	Aptomat A63-MT C50/C63	"	32.700
	Aptomat công nghiệp kiểu VKN	cái	
	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	"	631.000
	Aptomat VKN 203c 125A	"	1.240.000
	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	"	1.260.000
	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	"	3.190.000
23.5	Cột đèn chiếu sáng (Công ty CP đầu tư xây dựng Toàn Phát)		
*	Sản phẩm chiếu sáng		
	Cột bát giác liền cần đơn 6m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 300x300	Cái	2.030.000
	Cột bát giác liền cần đơn 7m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 300x300	Cái	2.330.000
	Cột bát giác liền cần đơn 8m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 300x300	Cái	2.770.000
	Cột bát giác liền cần đơn 9m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	3.430.000
	Cột bát giác liền cần đơn 10m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	3.850.000
	Thân cột bát giác 7m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	2.800.000
	Thân cột bát giác 8m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	3.240.000
	Cần đèn đơn TP04-Đ	Cái	1.090.000
	Cần đèn đơn TP06-Đ	Cái	600.000
	Cần đèn kép TP06-K	Cái	1.050.000
*	Bộ đèn chiếu sáng		
	Bộ đèn Gamma-P 150W	Cái	2.030.000
	Bộ đèn Alpha 250W	Cái	1.750.000
	Bộ đèn Led Epsilon 100W	Cái	2.030.000
	Bộ đèn Led Epsilon 150W	Cái	2.600.000
*	Sản phẩm An Toàn Giao Thông		
	Sóng 2320x310x3 mm (Thép SS400)	Cái	700.000
	Tấm đầu cuối 700x310x3 mm (Thép SS400)	Cái	250.000
	Cột tròn D141.3x4.5x2000 mm	Cái	950.000
	Tấm thép dệm 70x300x5 mm	Cái	35.000
	Nắp cột D141(Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	14.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
23.6	Cột đèn chiếu sáng đường phố, sân vườn, công viên APLICO (Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú)		
*	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=6, dày 3,0mm	Cột	1.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=7m, dày 3,0mm	Cột	2.240.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=8m, dày 3.0mm	Cột	2.600.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=9m, dày 3,0mm	Cột	3.070.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=10m, dày 3,0mm	Cột	3.500.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=11m, dày 3,0mm	Cột	3.950.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=6m, dày 4,0mm	Cột	2.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=7m, dày 4,0mm	Cột	2.900.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=8m, dày 4,0mm	Cột	3.390.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=9m, dày 4,0mm	Cột	3.990.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=10m, dày 4,0mm	Cột	4.560.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=1, dày 3,0 mm	Cột	5.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=6m, dày 3,0mm	Cột	2.100.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=7m, dày 3,0mm	Cột	2.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=8m, dày 3,0mm	Cột	2.850.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=9m, dày 3,0mm	Cột	3.300.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=10m, dày 3,0mm	Cột	3.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=11m, dày 3,0mm	Cột	4.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=6m, dày 4,0mm	Cột	2.620.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=7m, dày 4,0mm	Cột	3.090.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=8m, dày 4.0mm	Cột	3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=9m, dày 4.0mm	Cột	4.230.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=10m, dày 4.0mm	Cột	4.800.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=11m, dày 4.0mm	Cột	5.400.000
*	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)		
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	2.250.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	2.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	4.090.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	2.860.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	3.460.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	4.020.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	4.600.000
*	Cần đèn		
	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.000.000
	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.580.000
	Cần đèn AP02-D đơn cao 2.0m, vươn 1.5m	Cột	870.000
	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.320.000
	Cần đèn AP03-D đơn cao 2.0m, vươn 1,5m	Cột	960.000
	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.530.000
	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m.	Cột	1.060.000
	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.320.000
	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	Cột	780.000
	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	Cột	1.150.000
	Cần đèn AP06-D đơn cao 2.0m, vươn 1.5m	Cột	700.000
	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.050.000
*	Đèn LED đường phố		
	Đèn LED Alumos-D 50W	bộ	4.292.643
	Đèn LED Alumos-D 75W	bộ	4.631.929
	Đèn LED Alumos-D 100W	bộ	5.150.357
	Đèn LED Alumos-D 125W	bộ	5.657.929
	Đèn LED Alumos-D 150W	bộ	7.165.714
	Đèn LED Alumos-M 50W	bộ	4.869.700
	Đèn LED Alumos-M 75W	bộ	5.799.750
	Đèn LED Alumos-M 100W	bộ	6.800.100
	Đèn LED Alumos-M 125W	bộ	8.062.650
	Đèn LED Alumos-M 150W	bộ	8.954.700
	Đèn pha LED Alumos-M 500W	bộ	15.000.000
*	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	SUN-A M70W (không bóng)	bộ	1.500.000
	SUN-A M150W (không bóng)	bộ	1.583.000
	SUN-A M250W (không bóng)	bộ	1.550.000
	NEPTUNE M70W (không bóng)	bộ	1.883.000
	NEPTUNE M150W (không bóng)	bộ	2.166.000
	NEPTUNE M250W (không bóng)	bộ	2.283.000
	PLUTO M70W (không bóng)	bộ	1.740.000
	PLUTO M150W (không bóng)	bộ	1.927.000
	PLUTO M250W (không bóng)	bộ	1.950.000
	MERCURY M150W (không bóng)	bộ	2.293.000
	MERCURY M250W (không bóng)	bộ	2.386.000
*	Cột đèn sân vườn, trang trí		
	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	Cột	2.050.000
	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	Cột	2.668.000
	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	5.550.000
	Cột PINE + thân nhôm 108	Cột	2.850.000
	Cột Bamboo + thân nhôm 76	Cột	1.540.000
	Cột Arlequin 3,5m	Cột	1.800.000
	Cột Arlequin 4,0m	Cột	1.870.000
*	Chùm đèn cột sân vườn		
	CH02-4	bộ	1.400.000
	CH02-5	bộ	1.503.000
	CH04-4	bộ	1.905.000
	CH04-5	bộ	2.870.000
	CH06-4	bộ	1.200.000
	CH06-5	bộ	1.454.000
	CH07-4	bộ	1.350.000
	CH07-5	bộ	1.650.000
	CH08-4	bộ	1.250.000
	CH08-5	bộ	1.465.000
	CH11-3	bộ	1.650.000
	CH11-4	bộ	2.000.000
*	Phụ kiện khác		
	Khung móng M16x240x240x525	bộ	300.000
	Khung móng M24x300x300x675	bộ	550.000
23.7	Thiết bị chiếu sáng (Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC)		
*	Đèn Led chiếu sáng Giao thông	Chiếc	
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 40W (ELST01 40W 4000K OSOS)	"	4.622.400
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 80W (ELST01 80W 4000K OSOS)	"	5.486.400
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 120W (ELST01 120W 4000K OSOS)	"	6.825.600

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 150W (ELST01 150W 4000K OSOS)	"	7.732.800
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 200W (ELST01 200W 4000K OSOS)	"	8.553.600
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 240W (ELST01 240W 4000K OSOS)	"	11.361.600
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 100W (ELST02 100W 4000K OSOS)	"	5.609.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 150W (ELST02 150W 4000K OSOS)	"	5.964.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 180W (ELST02 180W 4000K OSOS)	"	6.567.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 200W (ELST02 200W 4000K OSOS)	"	7.632.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 250W (ELST02 250W 4000K OSOS)	"	10.224.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 300W (ELST02 300W 4000K OSOS)	"	11.644.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 100W (ELST03 100W 4000K OSOS)	"	5.857.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 150W (ELST03 150W 4000K OSOS)	"	6.141.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 200W (ELST03 200W 4000K OSOS)	"	6.851.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 250W (ELST03 250W 4000K OSOS)	"	10.401.500
*	Đèn Led pha chiếu sáng	Chiếc	
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 40W (ELFL01 40W 6500K OS)	"	3.825.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 160W (ELFL01 160W 6500K OS)	"	6.525.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 240W (ELFL02 240W 6500K OS)	"	9.775.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 400W (ELFL02 400W 6500K OS)	"	14.450.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 560W (ELFL02 560W 6500K OS)	"	20.867.500
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 940W (ELFL02 940W 6500K OS)	"	30.523.500
*	Cột thép chiếu sáng	chiếc	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 8, dày 3mm (EL BGC8)	"	3.089.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 8, dày 3.5mm (EL BGC8)	"	3.550.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 9, dày 3mm (EL BGC9)	"	3.780.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 9, dày 3.5mm (EL BGC9)	"	4.291.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 10, dày 3mm (EL BGC10)	"	4.250.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 10, dày 3.5mm (EL BGC10)	"	4.843.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 6m, dày 3mm (EL BG6 D78)	"	2.696.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 8m, dày 3mm (EL BG8 D78)	"	3.919.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 8m, dày 3.5mm (EL BG8 D78)	"	4.458.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 9m, dày 3.5mm (EL BG9 D78)	"	4.977.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 9m, dày 4mm (EL BG9 D78)	"	5.607.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 10m, dày 3.5mm (EL BG10 D78)	"	5.614.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 10m, dày 4mm (EL BG10 D78)	"	6.331.000
*	Cần đèn chiếu sáng	chiếc	
	Cần đèn đơn vươn cần 1,5m, cao 2m (CD 02)	"	1.200.000
	Cần đèn kép vươn cần 1,5m, cao 2m (CK 02)	"	1.982.000
	Cần đèn đơn vươn cần 1,5m, cao 2m (CD04)	"	1.450.000
	Cần đèn kép vươn cần 1,5m, cao 2m (CK 04)	"	2.153.000
	Cần đèn đơn vươn cần 1,5m, cao 2m (CD06)	"	850.000
	Cần đèn đơn, kép vươn cần 1,5m, cao 2m (CK06)	"	1.180.000
*	Cột đèn sân vườn	chiếc	
	Đế + thân + 1 tay , Cao H=4,2m (ELSV03-01)	"	7.556.000
	Đế + thân + 2 tay , Cao H=6m (ELSV03-02)	"	9.556.000
	Đế gang + thân gang 3,7m (ELSV05-01)	"	7.556.000
	Đế gang + Thân gang, Cao H=3,2m (ELSV07-01)	"	4.250.000
*	Tay đèn	chiếc	
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH01 (ELCH01-05)	"	1.780.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH02 (ELCH02-05)	"	2.540.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH07 (ELCH07-05)	"	2.157.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH11 (ELCH11-05)	"	2.841.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH12 (ELCH12-04)	"	2.432.000
*	Cầu đèn	chiếc	
	Đèn sân vườn kiểu nữ hoàng Queen	"	3.956.000
	Đèn led trang trí sân vườn ELDV01	"	5.786.000
	Đèn led trang trí sân vườn ELDV02	"	5.532.000
	Đèn cầu trắng trong D400, không bóng	"	550.000
*	Khung móng	chiếc	
	Khung móng 4M16x240x240x500	"	275.000
	Khung móng 4M24x300x300x675	"	451.000
*	Cọc tiếp địa	chiếc	
	Cọc tiếp địa L63x63x6, L= 2,5m, dây nối D10x1,5m. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	480.000
23.8	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia)		
*	Đèn đường Led		
	Đèn LED ECO	bộ	
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	"	4.882.000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	4.567.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	"	4.252.000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	3.937.000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	"	3.543.000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	3.465.000
	Đèn LED ECO-MINI 50W	"	3.071.000
	Đèn LED ACURA	bộ	
	Đèn LED ACURA 60W	"	4.950.000
	Đèn LED ACURA 80W DIM 5 cấp	"	5.400.000
	Đèn LED ACURA 100W DIM 5 cấp	"	5.805.000
	Đèn LED ACURA 120W DIM 5 cấp	"	6.210.000
	Đèn LED ACURA 150W DIM 5 cấp	"	6.690.000
	Đèn LED ACURA 180W DIM 5 cấp	"	7.155.000
	Đèn LED E-KONA	bộ	
	Đèn LED E-KONA 60W	"	3.900.000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	"	4.200.000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	"	4.350.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	"	4.725.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	"	4.950.000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	"	5.400.000
	Đèn LED VENUS	bộ	
	Đèn LED VENUS 80W	"	2.975.000
	Đèn LED VENUS 100W	"	3.128.000
	Đèn LED VENUS 120W	"	3.485.000
	Đèn LED VENUS 150W	"	3.638.000
	Đèn LED KONI-LUX	bộ	
	Đèn LED KONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	"	5.650.000
	Đèn LED KONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	"	6.100.000
	Đèn LED KONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	"	6.450.000
	Đèn LED KONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	"	6.910.000
	Đèn LED KONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	"	7.360.000
*	Cột thép		
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	bộ	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	"	2.047.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	"	2.436.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	"	2.782.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	"	3.045.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3.5 ly	"	3.360.000

ldr

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	"	3.486.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3.5 ly	"	3.832.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	"	3.979.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	"	4.252.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	"	4.777.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	"	5.092.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	<i>bộ</i>	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=5m - D78-3mm	"	2.047.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	"	2.661.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	"	3.202.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	"	3.832.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	"	4.326.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	"	4.294.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	"	4.903.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	"	5.586.000
	Cần đèn	<i>bộ</i>	
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	1.050.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.417.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	955.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.312.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	997.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 2m đơn	"	1.207.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.522.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 2m kép	"	1.732.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	1.039.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 2m đơn	"	1.249.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.575.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 2m kép	"	1.785.000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	955.000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.312.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	598.000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	"	997.000
	Cột đèn trang trí sân vườn	<i>bộ</i>	
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	"	2.887.000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	"	3.360.000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	"	5.827.000
	Cột Pine	"	2.992.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cột Bambo	"	2.047.000
	Cột Arlequin	"	1.995.000
23.9	Cột đèn, đèn Led chiếu sáng đường phố (Công ty TNHH Vonta Việt Nam)		
*	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	
	Vonta - VT04/100w	"	3.400.000
	Vonta - VT04/150w	"	5.500.000
	Vonta - VT04/200w	"	6.100.000
	Vonta - VT04/250w	"	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	
	Vonta - VT06/50w	"	1.500.000
	Vonta - VT06/70w	"	1.950.000
	Vonta - VT06/80w	"	2.100.000
	Vonta - VT06/100w	"	2.500.000
	Vonta - VT06/120w	"	2.600.000
	Vonta - VT06/150w	"	3.200.000
	Vonta - VT06/200w	"	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	
	Vonta - VT08D/80w - DIM	"	4.750.000
	Vonta - VT08D/100w - DIM	"	4.850.000
	Vonta - VT08D/150w - DIM	"	6.220.000
	Vonta - VT08D/180w - DIM	"	6.890.000
	Vonta - VT08D/200w - DIM	"	7.890.000
	Vonta - VT08D/250w - DIM	"	8.890.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	
	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vươn 1.5m, dày 3.0mm - Vonta	"	2.790.000
	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vươn 1.5m, dày 3.0mm - Vonta	"	3.450.000
	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	"	4.000.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	
	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	"	2.500.000
	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	"	3.250.000
	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3.0mm - Vonta	"	4.150.000
	Cần đèn		
	Cần đèn -VT01 - Vonta		550.000
	Cần đèn -VTK01 - Vonta		900.000
	Cần đèn -VT02 - Vonta		978.000
	Cần đèn -VTK02 - Vonta		1.200.000
	Cần đèn -VT03 - Vonta		905.000
	Cần đèn -VTK03 - Vonta		1.205.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
	Cột đèn sân vườn mã VTCDV01: cột đế gang thân nhôm		7.500.000
	Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột + đèn VTDSV02 + bảng đèn cửa cột		8.500.000
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400 + bảng đèn cửa cột		8.150.000
24	MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC		
24.1	Máy biến áp điện lực (Cty CP chế tạo Biến thế điện lực Hà Nội)	Máy	
	100kVA-22/0.4kV	"	121.000.000
	160kVA-22/0.4kV	"	138.000.000
	180kVA-22/0.4kV	"	156.000.000
	250kVA-22/0.4kV	"	199.600.000
	320kVA-22/0.4kV	"	240.500.000
	400kVA-22/0.4kV	"	280.200.000
	560kVA-22/0.4kV	"	322.000.000
	630kVA-22/0.4kV	"	335.000.000
	750kVA-22/0.4kV	"	355.000.000
	1000kVA-22/0.4kV	"	455.600.000
	1250kVA-22/0.4kV	"	535.200.000
	1500kVA-22/0.4kV	"	610.200.000
	1600kVA-22/0.4kV	"	625.800.000
	2000kVA-22/0.4kV	"	750.600.000
	100kVA-35/0.4kV	"	124.500.000
	160kVA-35/0.4kV	"	145.200.000
	180kVA-35/0.4kV	"	167.000.000
	250kVA-35/0.4kV	"	209.500.000
	320kVA-35/0.4kV	"	251.300.000
	400kVA-35/0.4kV	"	297.800.000
	560kVA-35/0.4kV	"	341.500.000
	630kVA-35/0.4kV	"	352.000.000
	750kVA-35/0.4kV	"	370.200.000
	1000kVA-35/0.4kV	"	481.500.000
	1250kVA-35/0.4kV	"	568.200.000
	1500kVA-35/0.4kV	"	668.000.000
	1600kVA-35/0.4kV	"	691.000.000
	2000kVA-35/0.4kV	"	802.100.000
24.2	Máy biến áp dầu 3 pha (Công ty cổ phần Vintec Group)	Máy	
	MBA 3P 100kVA - 22/0,4kV	"	119.200.000
	MBA 3P 160kVA - 22/0,4kV	"	135.900.000
	MBA 3P 180kVA - 22/0,4kV	"	153.700.000
	MBA 3P 250kVA - 22/0,4kV	"	196.600.000
	MBA 3P 320kVA - 22/0,4kV	"	236.900.000
	MBA 3P 400kVA - 22/0,4kV	"	276.000.000
	MBA 3P 560kVA - 22/0,4kV	"	317.200.000
	MBA 3P 630kVA - 22/0,4kV	"	330.000.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	MBA 3P 750kVA - 22/0,4kV	"	349.700.000
	MBA 3P 1000kVA - 22/0,4kV	"	448.800.000
	MBA 3P 1250kVA - 22/0,4kV	"	527.200.000
	MBA 3P 1600kVA - 22/0,4kV	"	616.400.000
	MBA 3P 2000kVA - 22/0,4kV	"	739.300.000
	MBA 3P 100kVA - 35/0,4kV	"	122.600.000
	MBA 3P 160kVA - 35/0,4kV	"	143.000.000
	MBA 3P 180kVA - 35/0,4kV	"	164.500.000
	MBA 3P 250kVA - 35/0,4kV	"	206.400.000
	MBA 3P 320kVA - 35/0,4kV	"	247.500.000
	MBA 3P 400kVA - 35/0,4kV	"	293.300.000
	MBA 3P 560kVA - 35/0,4kV	"	336.400.000
	MBA 3P 630kVA - 35/0,4kV	"	346.700.000
	MBA 3P 750kVA - 35/0,4kV	"	364.600.000
	MBA 3P 1000kVA - 35/0,4kV	"	474.300.000
	MBA 3P 1250kVA - 35/0,4kV	"	559.700.000
	MBA 3P 1600kVA - 35/0,4kV	"	680.600.000
	MBA 3P 2000kVA - 35/0,4kV	"	790.100.000
25	ỐNG CÔNG CÁC LOẠI		
25.1	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM LOẠI CHỊU LỰC (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)		
	Cống miệng loe	ống	
	Cống F300 Có cốt thép L=1m	"	240.000
	Cống F300 Có cốt thép L=2m	"	469.000
	Cống F300 Có cốt thép L=4m	"	958.000
	Cống F400(A) L=2m	"	611.000
	Cống F400(B) L=2m	"	628.000
	Cống F400© L=2m	"	644.000
	Cống F500(B) L=2m	"	1.114.000
	Cống F600(A) L=2m	"	1.151.000
	Cống F600(B) L=2m	"	1.191.000
	Cống F600(C) L=2m	"	1.225.000
	Cống F800(01 lớp thép) L=2m	"	2.084.000
	Cống miệng Gờ ±	ống	
	Cống F500 - 01 lớp cốt thép L=1	"	548.000
	Cống F500 - 02 lớp cốt thép L=1	"	780.000
	Cống F750 - 01 lớp cốt thép L=1	"	994.000
	Cống F750 - 02 lớp cốt thép L=1	"	1.011.000
	Cống F1000/100(A) L=1	"	1.434.000
	Cống F1000/100(B) L=1	"	1.502.000
	Cống F1000/100© L=1	"	1.746.000
	Cống F1000/100(D) L=1	"	1.803.000
	Cống F1250/120(A) L=1	"	2.579.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Công F1250/120(B) L=1	"	2.427.000
	Công F1250/120(C) L=1	"	2.488.000
	Công F1250/120(D) L=1	"	2.548.000
	ÔNG CÔNG GIÀN RUNG LOẠI CHỊU LỰC (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	ông	
	Công F1500/140(A) L=1	"	2.896.000
	Công F1500/140(B) L=1	"	2.944.000
	Công F1500/140(C) L=1	"	3.061.000
	Công F1500/140(D) L=1	"	3.483.000
	Công F2000/150(A) L=1	"	4.539.000
	Công F2000/150(B) L=1	"	4.805.000
	Công F2000/150(C) L=1	"	4.894.000
	Công F2000/150(D) L=1	"	4.997.000
	CÔNG DƯỚI VỈA HÈ HOẠT TẢI 3.10-3MPA (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	công	
	Công F300 L=2m	"	439.770
	Công F600 L=2m	"	949.090
	Công F800 L=2m	"	1.225.150
	Công F1000/100 L=1m	"	958.270
	Công F1500/140 L=1m	"	1.767.640
	Công F600/70 L=2,5m	"	1.186.000
	Công F800/80 L=2,5m	"	1.608.000
	Công F1000/100 L=2,5m	"	2.516.640
	Công F1500/150 L=2,5m	"	4.986.093
	CÔNG DƯỚI ĐƯỜNG Ô TÔ HOẠT TẢI HL93 (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	công	
	Công F300 L=2m	"	468.660
	Công F600 L=2m	"	992.960
	Công F800 L=2m	"	1.343.920
	Công F1000/100 L=1m	"	1.018.640
	Công F1500/140 L=1m	"	1.815.790
	Công F600/70 L=2,5m	"	1.303.260
	Công F800/80 L=2,5m	"	1.763.895
	Công F1000/100 L=2,5m	"	2.673.930
	Công F1500/150 L=2,5m	"	5.223.526
25.2	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)		
	Công rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m). Công tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL 93	md	
	Công D300 M300	"	273.000
	Công D400 M300	"	317.000
	Công D500 M300	"	428.000
	Công D600 M300	"	530.000
	Công D800 M300	"	946.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cống D1000 M300	"	1.352.000
	Cống D1250 M300	"	2.027.000
	Cống D1500 M300	"	2.583.000
	Cống D1800 M300	"	3.664.000
	Cống D2000 M300	"	4.084.000
	Cống hộp rung ép chiều dài 1m. Cổng tái trọng HL93	md	
	Cống hộp BxH 600x600mm	"	1.845.000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"	2.000.000
	Cống hộp BxH 800x1000mm	"	2.528.000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm	"	2.885.000
	Cống hộp BxH 1250x1250mm	"	3.128.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	8.273.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	8.273.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
25.3	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG & XD THÂM QUYÊN)		
25.3.1	Cống dưới đường ô tô hoạt tải vỉa hè	md	
	Cống tròn D300	"	312.000
	Cống tròn D400	"	442.000
	Cống tròn D600	"	614.000
	Cống tròn D800	"	963.000
	Cống tròn D1000	"	1.252.000
	Cống tròn D1200	"	1.762.000
	Cống tròn D1500	"	2.333.000
25.3.2	Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93	md	
	Cống tròn D300	"	314.000
	Cống tròn D400	"	443.000
	Cống tròn D600	"	618.000
	Cống tròn D750	"	703.000
	Cống tròn D800	"	933.000
	Cống tròn D1000	"	1.183.000
	Cống tròn D1200	"	1.774.000
	Cống tròn D1500	"	2.345.000
	Cống tròn D2000	"	3.165.000
25.3.3	Cống dưới đường ô tô hoạt tải C	md	
	Cống tròn D300	"	341.000
	Cống tròn D400	"	488.000
	Cống tròn D500	"	568.818
	Cống tròn D600	"	748.000
	Cống tròn D750	"	1.193.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Công tròn D800	"	1.178.000
	Công tròn D1000	"	1.880.000
	Công tròn D1200	"	2.354.000
	Công tròn D1250	"	2.478.000
	Công tròn D1500	"	3.045.000
	Công tròn D2000	"	4.388.000
25.3.4			
4	Công hộp và rãnh U	md	
	Công hộp 600x600x1200	"	1.776.000
	Công hộp 800x800x1200	"	1.906.000
	Công hộp 1000x1000x1200	"	1.987.000
	Công hộp 1000x1500x1000	"	2.755.000
	Công hộp 1500x2000x1000	"	3.870.000
	Công hộp 2000x2000x1200	"	5.937.000
	Rãnh U 600x800x1000	"	1.284.000
	Rãnh U 400x660x1000	"	1.085.000
25.4	ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG)		
25.4.1	Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93); (Công tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)- Tại nơi sản xuất KCN Đầm Thụy	md	
	Công D300 M300	"	310.000
	Công D400 M300	"	365.800
	Công D500 M300	"	504.800
	Công D600 M300	"	614.000
	Công D800 M300	"	1.070.000
	Công D1000 M300	"	1.535.000
	Công D1250 M300	"	2.261.500
	Công D1800 M300	"	4.130.700
	Công D2000 M300	"	4.667.000
	Công D2500 M300	"	7.000.000
25.4.2	Công hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2m. Tải trọng TC (HL93); (Công tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)- Tại nơi sản xuất KCN Đầm Thụy	md	
	Công hộp BxH 600x600mm	"	2.039.000
	Công hộp BxH 800x800mm	"	2.227.000
	Công hộp BxH 800x1000mm	"	2.780.000
	Công hộp BxH 1000x1000mm	"	3.190.000
	Công hộp BxH 1200x1200mm	"	3.536.000
	Công hộp BxH 1500x1500mm	"	5.480.000
25.4.3	Công hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HL93); (Công tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)- Tại nơi sản xuất KCN Đầm Thụy	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	9.000.000
25.4.4	Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,2m. Tải trọng TC (HL93); (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)-Tại nơi sản xuất KCN Điem Thụy	md	
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	13.900.000
	Cống hộp BxH 3000x3000mm	"	16.700.000
26	ĐẾ VÀ ĐAI CÔNG CÁC LOẠI		
26.1	Sản phẩm của Công ty CP Bê tông &XD Thái Nguyên	cái	
	Đế công F300	"	81.320
	Đế công F400	"	92.020
	Đế công F600	"	126.260
	Đế công F750	"	173.340
	Đế công F1000	"	220.420
	Đế công F1250	"	293.180
	Đế công F1500	"	410.880
	Đế công F2000	"	669.820
	Đai công F1000	bộ	108.070
	Đai công F1250	"	130.540
	Đai công F1500	"	157.290
	Đai công F2000	"	199.020
26.2	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông &XD Thâm Quyền	cái	
	Đế công F300	"	129.000
	Đế công F400	"	154.500
	Đế công F600	"	196.000
	Đế công F800	"	246.000
	Đế công F1000	"	339.000
	Đế công F1200	"	452.000
	Đế công F1500	"	599.000
	Đế công F2000	"	735.000
26.3	Sản phẩm của nhà máy bê tông AMACCAO	cái	
	Đế công F300, M200	"	60.000
	Đế công F400, M200	"	71.000
	Đế công F500, M200	"	90.000
	Đế công F600, M200	"	100.000
	Đế công F800, M200	"	140.000
	Đế công F1000, M200	"	215.000
	Đế công F1200, M200	"	298.000
	Đế công F1250, M200	"	298.000
	Đế công F1500, M200	"	353.000
	Đế công F1800, M200	"	452.000
	Đế công F2000, M200	"	590.000
26.4	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông XD Việt Cường-Tại nơi sản xuất KCN Điem Thụy	cái	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đế công F300, M200	"	76.800
	Đế công F400, M200	"	90.300
	Đế công F500, M200	"	112.000
	Đế công F600, M200	"	125.500
	Đế công F800, M200	"	288.500
	Đế công F1000, M200	"	253.900
	Đế công F1250, M200	"	344.300
	Đế công F1800, M200	"	511.800
	Đế công F2000, M200	"	657.700
27	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
27.1	ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm		
	ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M	md	
	DN15	"	34.000
	DN20	"	68.000
	DN32	"	99.500
	DN50	"	340.000
	Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc -	cái	
	Ký hiệu A, DZ		
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.500
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.000
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.500
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	22.900
	Côn thu mạ kẽm D50	"	38.500
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	141.400
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.500
	Cút thép mạ kẽm D20	"	9.000
	Cút thép mạ kẽm D25	"	15.800
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.400
	Cút thép mạ kẽm D40	"	30.700
	Cút thép mạ kẽm D50	"	50.000
	Cút thép mạ kẽm D100	"	208.200
	Tê thép mạ kẽm D20	"	12.800
	Tê thép mạ kẽm D25	"	21.800
	Tê thép mạ kẽm D32	"	32.400
	Tê thép mạ kẽm D40	"	38.500
	Tê thép mạ kẽm D50	"	64.000
	Rắc co mạ kẽm D20	"	24.100
	Rắc co mạ kẽm D25	"	38.600
	Rắc co mạ kẽm D32	"	53.900
	Rắc co mạ kẽm D40	"	73.200
	Rắc co mạ kẽm D50	"	102.100
	Rắc co mạ kẽm D100	"	413.500

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.300
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.400
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Kép thép mạ kẽm D40	"	22.900
	Kép thép mạ kẽm D50	"	38.500
	Măng sông thép mạ kẽm D20	"	7.400
	Măng sông thép mạ kẽm D25	"	12.500
	Măng sông thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Măng sông thép mạ kẽm D40	"	23.400
	Măng sông thép mạ kẽm D50	"	38.900
	Măng sông thép mạ kẽm D100	"	138.500
27.2	ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm²		
	ống gang		
	ống gang cầu (Đỏ) miệng bát Xing Xing - TQ	md	
	DN100	"	638.000
	DN150	"	810.000
	DN200	"	1.093.000
	DN250	"	1.648.000
	DN300	"	1.914.000
	DN400	"	2.994.000
	DN500	"	4.148.000
	ống gang cầu (Đỏ) miệng bát EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	627.000
	DN150	"	803.000
	DN200	"	1.088.000
	DN250	"	1.458.000
	DN300	"	1.804.000
	DN400	"	2.847.000
	DN500	"	4.070.000
	DN600	"	6.577.000
	Phụ kiện dùng cho ống gang		
	Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm²	cái	
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	814.000
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	847.000
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.023.000
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.065.000
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.078.000
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.177.000
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.373.000
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.416.000
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.587.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.760.000
	Cút cong 45° BB DN150	"	1.540.000
	Cút cong 90° BB DN150	"	1.760.000
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	1.994.000
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.200.000
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.467.000
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.640.000
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.310.000
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.937.000
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.080.000
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.736.000
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.777.000
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.334.000
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.532.000
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.258.000
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.380.000
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.516.000
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.050.000
	Cút cong 90 BB DN300	"	7.260.000
	Cút cong 22°5 EE DN400	"	7.040.000
	Cút cong 45° EE DN400	"	8.152.000
	Cút cong 90° EE DN400	"	10.911.000
	Khớp nối mềm EE DN65	"	639.000
	Khớp nối mềm EE DN100	"	839.000
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.239.000
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.639.000
	Khớp nối mềm EE DN225	"	1.839.000
	Khớp nối mềm EE DN250	"	2.039.000
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.339.000
	Khớp nối mềm EE DN400	"	5.339.000
	Khớp nối mềm BE DN100	"	799.000
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.199.000
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.599.000
	Khớp nối mềm BE DN225	"	1.799.000
	Khớp nối mềm BE DN250	"	1.999.000
	Khớp nối mềm BE DN300	"	2.999.000
	Khớp nối mềm BE DN400	"	4.999.000
	Bu BU DN100	"	880.000
	Bu BU DN150	"	1.485.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bu BU DN200	"	1.716.000
	Bu BU DN250	"	2.310.000
	Bu BU DN300	"	4.720.000
	Bu BU DN400	"	7.370.000
	Bu BU DN500	"	9.350.000
	Bu BE DN100	"	891.000
	Bu BE DN150	"	1.555.000
	Bu BE DN200	"	2.002.000
	Bu BE DN300	"	4.355.000
	Bu BE DN400	"	6.952.000
	Bu BE DN500	"	9.350.000
	Tê EBE D100/100	"	1.540.000
	Tê EBE D150/100	"	2.211.000
	Tê 3B DN100x100	"	1.958.000
	Tê 3B DN150X150	"	3.080.000
	Tê EBE D200/100	"	3.190.000
	Tê EBE D200/150	"	3.740.000
	Tê EBE D200/200	"	3.862.000
	Tê 3B D200/200	"	5.170.000
	Tê 3B D200/100	"	3.850.000
	Tê EBE D300/100	"	5.775.000
+	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt	Cái	
	DN 20	"	103.000
	DN 25	"	147.000
	DN 32	"	320.000
	DN 40	"	401.000
	DN 50	"	552.000
+	Van 1 chiều đồng lò xo MIHA	Cái	
	DN 20	"	64.000
	DN 25	"	85.000
	DN 32	"	155.500
	DN 40	"	192.000
	DN 50	"	267.500
+	Van xả khí đơn	cái	
	DN40	"	2.233.000
	DN50	"	2.750.000
+	Phụ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãn hiệu Envicon xuất xứ Malaysia	cái	
	Có 90° DN110	"	803.880
	Có 90° DN160	"	1.607.760
	Có 90° DN225	"	3.327.170
	Có 90° DN315	"	6.185.410

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Co 45° DN110	"	781.550
	Co 45° DN160	"	1.563.100
	Co 45° DN225	"	2.724.260
	Co 45° DN315	"	5.068.910
	Co 22°5 DN110	"	714.560
	Co 22°5 DN160	"	1.161.160
	Co 22°5 DN225	"	2.724.260
	Co 22°5 DN315	"	5.068.910
	Co 11°25DN110	"	647.570
	Co 11°25 DN160	"	1.027.180
	Co 11°25 DN225	"	2.724.260
	Co 11°25 DN315	"	5.068.910
	Tê EEE DN 110x110	"	1.339.800
	Tê EEE DN 160x110	"	2.188.340
	Tê EEE DN 160x160	"	2.233.000
	Tê EEE DN 225x225	"	7.301.910
	Tê EEE DN 315x315	"	11.879.560
	Tê EEB DN 110x100	"	1.697.080
	Tê EEB DN 160x100	"	3.126.200
	Tê EEB DN 160x150	"	3.327.170
	Tê EEB DN 225x150	"	5.269.880
	Tê EEB DN 315x150	"	9.345.105
27.3	<u>ống nhựa và phụ kiện dùng cho ống nhựa</u>		
27.3.1	<u>ống nhựa</u>		
	Ống nhựa Bình Minh (ống HDPE)		
	- ống HDPE 100		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN50 x 3,0 PN 10 Φ 63	" md	30.400
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10 Φ 75	" md	48.500
	DN75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10 Φ 90	" md	68.400
	DN90 x 4,3 PN 8	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10 Φ 110	" md	98.400
	DN110 x 4,2 PN 6	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10 Φ 125	" md	146.400
	DN125 x 4,8 PN 6	"	124.200
	DN125 x 6,0 PN 8 Φ 140	" md	153.000
	DN140 x 5,4 PN 6	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 8 Φ 160	" md	191.600
	DN160 x 6,2 PN 6	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 8 Φ 180	" md	251.300
	DN180 x 6,9 PN 6	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 8 Φ 200	" md	315.800
	DN200 x 7,7 PN 6	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8 Φ 225	" md	391.300
	DN225 x 8,6 PN 6	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 8 Φ 250	" md	494.400
	DN250 x 9,6 PN 6	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 8 Φ 280	" md	605.100
	DN280 x 10,7 PN 6	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 8 Φ 315	" md	763.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN315 x 12,1 PN 6	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 8	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 6	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 8	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 6	"	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 8	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 6	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 6	"	1.963.000
	DN500 x 23,9 PN 8	"	2.425.000
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 6	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	"	3.333.500
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 6	"	3.425.400
	DN630 x 30,0 PN 8	"	4.211.100
	Φ 710	md	
	DN710 x 27,2 PN 6	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	"	5.369.500
	Φ 800	md	
	DN800 x 30,6 PN 6	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	"	6.805.900
	Φ 900	md	
	DN900 x 42,9 PN 8	"	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	"	10.564.900
	- Ống HDPE 80		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 12,5	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 16,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 10,0	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 12,5	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 8	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 10,0	"	15.500

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,4 PN 8	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 6	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 8	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 6	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 8	"	48.500
	Φ 75	md	
	DN75 x 3,6 PN 6	"	55.600
	DN75 x 5,6 PN 10	"	83.400
	Φ 90	md	
	DN90 x 4,3 PN 6	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 8	"	98.400
	Φ 110	md	
	DN110 x 4,2 PN 4	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 6	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 6,6		146.400
	Φ 125	md	
	DN125 x 4,8 PN 4	"	124.200
	DN125 x 6,0 PN 6	"	153.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 5,4 PN 4	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 6	"	191.600
	Φ 160	md	
	DN160 x 6,2 PN 4	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 6	"	251.300
	Φ 180	md	
	DN180 x 6,9 PN 4	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 6	"	315.800
	Φ 200	md	
	DN200 x 7,7 PN 4	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 6	"	391.300
	Φ 225	md	
	DN225 x 8,6 PN 4	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 6	"	494.400
	Φ 250	md	
	DN250 x 9,6 PN 4	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 6	"	605.100

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 4	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 6	"	763.800
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 4	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 6	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 4	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 6	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 4	"	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 6	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 4	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 6	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 4	"	1.963.000
	DN500 x 23,9 PN 6	"	2.425.000
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 4	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 6	"	3.333.500
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 4	"	3.425.400
	Φ 710	md	
	DN710 x 27,2 PN 4	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 6	"	5.369.500
	Φ 800	md	
	DN800 x 30,6 PN 4	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 6	"	6.805.900
	Φ 900	md	
	DN900 x 42,9 PN 6	"	8.611.500
	- Ống PPR		
	Φ 20	md	
	DN20 x 1,9 PN 10 -Lạnh	"	18.100
	DN20 x 3,4 PN 20 -Nóng	"	26.700
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,3 PN 10 -Lạnh	"	25.700
	DN25 x 4,2 PN 20 -Nóng	"	47.300
	Φ 32	md	